

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.103.297.303.695	2.257.605.529.835
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	254.463.226.291	301.767.439.686
Tiền	111		14.363.226.291	26.767.439.686
Các khoản tương đương tiền	112		240.100.000.000	275.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.500.000.000	32.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	32.500.000.000	32.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.139.310.668.711	1.180.982.547.460
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.104.763.359.984	1.149.223.039.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.149.967.502	108.956.730
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	40.174.154.752	38.818.663.717
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.797.328.822)	(7.222.407.277)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.515.295	54.294.874
Hàng tồn kho	140	9	581.547.668.982	643.404.300.115
Hàng tồn kho	141		581.714.176.134	643.515.055.059
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(166.507.152)	(110.754.944)
Tài sản ngắn hạn khác	150		95.475.739.711	98.951.242.574
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10(a)	405.188.646	1.336.150.626
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.984.867.526	96.576.780.580
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	15	1.085.683.539	1.038.311.368

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		690.395.890.160	708.013.874.339
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.582.011.082	2.570.884.882
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.582.011.082	2.570.884.882
Tài sản cố định	220		63.491.795.739	68.784.740.116
Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.455.379.068	68.729.323.449
Nguyên giá	222		100.518.257.536	99.573.423.491
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.062.878.468)	(30.844.100.042)
Tài sản cố định vô hình	227		36.416.671	55.416.667
Nguyên giá	228		6.967.811.340	6.967.811.340
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.931.394.669)	(6.912.394.673)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.904.244.899	26.713.230.569
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.904.244.899	26.713.230.569
Đầu tư tài chính dài hạn	250		400.145.810.000	403.811.109.407
Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	400.145.810.000	400.145.810.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.334.700.593)
Tài sản dài hạn khác	260		198.272.028.440	206.133.909.365
Chi phí trả trước dài hạn	261	10(b)	198.272.028.440	206.133.909.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.793.693.193.855	2.965.619.404.174

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.038.978.228.602	2.214.080.412.297
Nợ ngắn hạn	310		2.033.314.982.154	2.209.265.021.195
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.983.932.303.113	2.152.427.771.139
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.063.133.879	1.371.731.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.231.614.950	10.515.175.561
Phải trả người lao động	314		8.081.646.493	6.000.704.930
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		169.789.941	225.673.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.793.489.210	1.433.349.513
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	23.016.561.863	34.777.385.707
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	26.442.705	2.513.229.827
Nợ dài hạn	330		5.663.246.448	4.815.391.102
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	5.663.246.448	4.815.391.102
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		754.714.965.253	751.538.991.877
Vốn chủ sở hữu	410	18	754.714.965.253	751.538.991.877
Vốn cổ phần	411	19	650.000.000.000	650.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		650.000.000.000	650.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	35.307.423.363	23.619.499.508
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.407.541.890	77.919.492.369
- <i>(Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		(780.393.917)	48.306.745
- <i>LNST năm nay</i>	421b		70.187.935.807	77.871.185.624
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.793.693.193.855	2.965.619.404.174

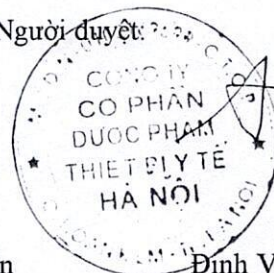
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Trần Thị Hoàn
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Thị Tú Quyên
Kế toán trưởng



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

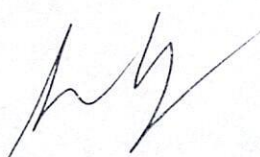
	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.182.573.470.109	4.175.076.259.646
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	17.849.676.177	20.876.581.434
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	4.164.723.793.932	4.154.199.678.212
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.878.085.708.618	3.874.996.048.621
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		286.638.085.314	279.203.629.591
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	36.777.869.895	34.309.406.049
Chi phí tài chính	22		51.064.460.463	39.372.861.162
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.784.247	-
Chi phí bán hàng	25	27	150.689.034.936	147.414.694.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	34.318.517.926	32.397.373.806
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		87.343.941.884	94.328.106.216
Thu nhập khác	31		1.586.343.806	3.867.647.507
Chi phí khác	32		979.111.292	676.066.072
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		607.232.514	3.191.581.435
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.951.174.398	97.519.687.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	17.763.238.591	19.648.502.027
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		70.187.935.807	77.871.185.624

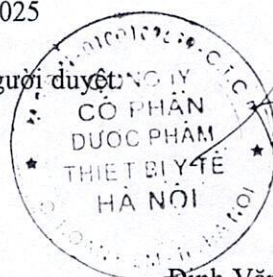
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Trần Thị Hoàn
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Thị Tú Quyên
Kế toán trưởng



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	87.951.174.398	97.519.687.651
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	6.850.568.358	6.830.346.463
Các khoản dự phòng	03	(369.326.247)	(161.545.642)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.960.070.115	107.915.227
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.936.224.175)	(9.705.825.904)
Chi phí lãi vay	06	53.784.247	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	86.510.046.696	94.590.577.795
Biến động các khoản phải thu	09	44.476.119.135	(31.518.032.049)
Biến động hàng tồn kho	10	61.800.878.925	155.637.194.981
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(182.028.493.299)	58.658.098.548
Biến động chi phí trả trước	12	8.792.842.905	5.878.025.205
		19.551.394.362	283.245.864.480
Tiền lãi vay đã trả	14	(53.784.247)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.863.786.423)	(16.059.930.456)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.245.176.969)	(4.525.383.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.388.646.723	262.660.551.003
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(748.638.311)	(2.879.346.059)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	368.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(32.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	32.500.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	3.709.632.224	5.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	10.046.144.110	9.605.270.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.007.138.023	12.094.105.899

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

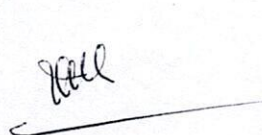
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	52.950.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.950.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(63.700.000.000)	(58.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.700.000.000)	(58.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(47.304.215.254)	216.254.656.902
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	301.767.439.686	85.501.735.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.859	11.046.865
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	254.463.226.291	301.767.439.686

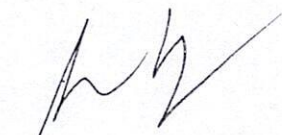
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập:

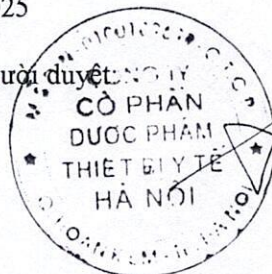


Trần Thị Hoàn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tú Quyên
Kế toán trưởng



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc